

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách
cấp huyện năm 2018 trình HĐND cấp huyện**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ văn bản số 5480/UBND-TH6 ngày 27/7/2017 của UBND Tỉnh về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và văn bản số 3532/STC-QLNS6 ngày 27/7/2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020;

UBND thành phố thông báo công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018 trình HĐND cấp huyện;

(Có biểu số liệu và thuyết minh kèm theo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của UBND thành phố Uông Bí.

UBND thành phố Uông Bí Thông báo để các cơ quan, Phòng, ban, ngành, HĐND, UBND các phường, xã được biết./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- TT TT & TT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Đình Sách

BÁO CÁO

Thuyết minh số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018 trình HĐND cấp huyện

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND thành phố)

A. PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN NĂM 2018

I. Nguyên tắc xây dựng, giao dự toán

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

Trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế xã hội, khả năng thực hiện thu NSNN, nhiệm vụ chi NSDP năm 2017 và các chính sách nhà nước mới ban hành, UBND thành phố dự kiến xây dựng dự toán thu NSNN năm 2018 phân đầu hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán tỉnh giao.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

- Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2018 được giữ ổn định trong cả giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Đảm bảo dự toán chi thường xuyên năm 2018 (phần kinh phí tự chủ) không thấp hơn mặt bằng chi năm 2017 đã xác định mức lương cơ sở 1.300.000 đồng.

- Xây dựng dự toán, các cơ quan, đơn vị, tính đầy đủ các chính sách, chế độ hiện hành và nhiệm vụ được giao năm 2018; chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương tính theo mức tiền lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế, lộ trình điều chỉnh của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn.

- Đảm bảo 100% lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp) đối với biên chế, chỉ tiêu lao động hợp đồng 68, hợp đồng khác được giao trong các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan quản lý nhà nước, các hội hoạt động theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/04/2010.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Chi tiết tại biểu các biểu kèm theo)

I. THU NGÂN SÁCH

Dự kiến Thành phố giao

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 3.089,433 tỷ đồng,

* Cục thuế thu: 2.485,0 tỷ đồng;

* Chi cục thuế thu: 604,433 tỷ đồng, tăng 13,2% so với dự toán tỉnh giao năm 2017, tăng 11,9% so với ước thực hiện năm 2017 (đã loại trừ các yếu tố tăng giảm so ước thực hiện năm 2017), tăng 23,4 % so với dự kiến UBND tỉnh giao.

- Tổng thu NS địa phương: 849.039,85 triệu đồng;
- + Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 807.512,85 triệu đồng;
- + Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 41.527 triệu đồng (nguồn chấm điểm).

II. CHI NGÂN SÁCH

Bố trí ngân sách đảm bảo nhu cầu chi theo hướng ưu tiên cho con người, đảm bảo an sinh xã hội; trong khi nhu cầu chi của các đơn vị dự toán, UBND các xã, phường là rất lớn; Các đơn vị dự toán, UBND các xã, phường cần chủ động rà soát, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, lồng ghép các chương trình, đảm bảo triệt để tiết kiệm và thực hành tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán.

Phương án phân bổ chi NS địa phương: 849.039,85 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 325.024 triệu đồng, cụ thể như sau:

- NS thành phố: 288.547 triệu đồng

+ Tiền sử dụng đất: 148.700 triệu đồng;
+ 80% nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản từ than: 56.320 triệu đồng;

+ Nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao: 42.000 triệu đồng;

+ Nguồn vốn chấm điểm: 41.527 triệu đồng.

- Ngân sách xã, phường chi: 36.477 triệu đồng;

+ Tiền sử dụng đất: 31.300 triệu đồng;

+ Thu trợ cấp có mục tiêu: 5.000 triệu đồng (80% từ nguồn thu thuê mặt đất tại các xã để XDNTM)

+ 50% tăng thu nguồn chi thường xuyên: 177 triệu đồng;

2. Chi thường xuyên: 501.910,13 triệu đồng (NS thành phố: 429.343,85 triệu đồng; NS xã, phường: 72.566,28 triệu đồng), cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế:	60.345,03 triệu đồng
- Chi sự nghiệp môi trường :	74.740 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục:	175.821,19 triệu đồng
- Chi sự nghiệp đào tạo:	1.311,83 triệu đồng
- Chi sự nghiệp y tế:	28.396,65 triệu đồng
- Chi sự nghiệp VH TT, truyền thông, TDTT:	11.026,94 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội:	21.862,16 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính:	103.615,09 triệu đồng
- Chi an ninh:	4.576 triệu đồng
- Chi quốc phòng:	10.361,3 triệu đồng
- Chi khác:	9.853,94 triệu đồng

Ghi chú: Số chi sự nghiệp môi trường đã trừ 12.862 triệu đồng dự kiến thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

(1) Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện: 429.343,85 triệu đồng, tăng 3,6% so dự toán thành phố giao năm 2017 (414.426 triệu đồng, số chưa trừ 2 lần tiết kiệm 10%) số tuyệt đối 14.918 triệu đồng (chủ yếu các khoản tăng lương cơ sở, tăng lương định kỳ và các chế độ-chính sách theo quy định).

(2) Tổng chi thường xuyên ngân sách xã: 72.566,28 triệu đồng, tăng 13,5% so dự toán thành phố giao năm 2017 (63.902 triệu đồng, số chưa trừ 2 lần tiết kiệm 10%) số tuyệt đối 8.664 triệu đồng.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã, phường, được xây dựng trên cơ sở định mức giai đoạn 2017-2020. Số chi thường xuyên năm 2018 tăng 8.664 triệu đồng so với năm 2017 tập trung chủ yếu các khoản:

- Tăng lương cơ sở, tăng lương định kỳ và các chế độ chính sách theo quy định;
- Kinh phí trang bị, mua sắm dụng cụ ban đầu phục vụ công tác PCCC (phường 10 triệu đồng; xã 5 triệu đồng);
- Chế độ cho bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh tăng kinh phí chi cho trang phục từ 2,5 triệu đồng/người/năm lên 3,6 triệu đồng/người/năm;
- Kinh phí tổ chức cho 02 đại hội (Mặt trận tổ quốc là 45 triệu đồng; Hội Nông dân là 35 triệu đồng);
- Kinh phí sửa chữa, bổ sung trang thiết bị hệ thống truyền thanh thôn, khu (5 triệu đồng/thôn, khu);
- Trợ cấp ngày công huy động được tính 100% nhu cầu huấn luyện thực tế tại địa phương do dự kiến năm 2018 bỏ thu quỹ Quốc phòng An ninh;

3. Dự phòng ngân sách: 18.071,72 triệu đồng (NS thành phố (3,85% chi thường xuyên): 16.620,04 triệu đồng; NS xã, phường (2% chi thường xuyên): 1.451,69 triệu đồng).

4. Dự nguồn cải cách tiền lương: 4.034 triệu đồng (50% tăng thu so dự kiến tỉnh giao):

- + Ngân sách thành phố: 3.857 triệu đồng;
- + Ngân sách xã, phường: 177 triệu đồng.

III. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Căn cứ triển khai đầu tư:

1.1 Danh mục công trình đầu tư công trung hạn được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và UBND thành phố phê duyệt tại các văn bản:

+ Nghị quyết số 588/2015/NQ-HĐND ngày 22/7/2015; Quyết định số 5506/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 về phê duyệt danh mục công trình đầu tư công trung hạn 2016-2020;

+ Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 18/9/2015, số 263/TTr-UBND ngày 15/10/2015 của UBND thành phố, được Thường trực HĐND thành phố đồng ý ngày; Quyết định số 6696/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

+ Nghị quyết số 643/2015/NQ-HĐND ngày 24/12/2015; Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

+ Văn bản số 683/HĐND ngày 25/5/2016; Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

+ Văn bản số 09/HĐND ngày 20/6/2016; Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

+ Nghị quyết số 290/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017; Quyết định số 4140/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

+ Thông báo số 319/TB-HĐND ngày 29/9/2017; Quyết định số 5327/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 về việc bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

1.2. Danh mục chuẩn bị đầu tư trong năm 2017 phục vụ xây dựng kế hoạch đầu tư 2018

- Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố, UBND Thành phố đã ban hành quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 về việc phê duyệt danh mục chuẩn bị đầu tư trong năm 2017 phục vụ lập kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2018 của thành phố;

2. Kế hoạch nguồn vốn đầu tư thành phố năm 2018

- Tổng vốn chi đầu tư của thành phố **288,547 tỷ đồng**, trong đó:

+ Từ nguồn thu NSDP: 247,020 tỷ đồng¹

+ Nguồn vốn chấm điểm của tỉnh: 41,527 tỷ đồng.

3. Dự kiến phân bổ

3.1 Công trình hoàn thành 02 công trình: 1,6 tỷ đồng = 0,6% tổng vốn;

3.2 Công trình chuyển tiếp sang 2018: 08 công trình, cân đối vốn 2018 là 21,427 tỷ đồng² = 7,4 % tổng vốn đầu tư;

3.3 Công trình mới 10 công trình: 90,614 tỷ đồng³ = 31,4% tổng vốn;

3.4 Dự phòng và chuẩn bị đầu tư, cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất, chương trình và nhiệm vụ khác: 78,586 tỷ đồng = 27,2 % tổng vốn, trong đó:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất 05 công trình: 38,5 tỷ đồng;

- Thực hiện các chương trình và nhiệm vụ khác: 29,0 tỷ đồng;

- Dự nguồn thanh toán công trình khi quyết toán, thực hiện GPMB, chuẩn bị đầu tư: 11,086 tỷ đồng;

3.5 Vốn chưa phân bổ: 86,32 tỷ đồng⁴ = 30% tổng vốn;

¹ Bao gồm: Tiền sử dụng đất: 148,7 tỷ đồng; Nguồn tăng thu dự toán 2018 so dự toán năm 2017: 42,0 tỷ đồng; 80% nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản từ than: 56.320 triệu đồng.

² Trong đó: vốn đầu tư ngân sách TP 25,8 tỷ đồng; vốn chấm điểm 21,727 tỷ đồng

³ Trong đó: vốn đầu tư ngân sách TP 55,569 tỷ đồng; vốn chấm điểm 9,8 tỷ đồng

⁴ Bao gồm: 30 tỷ đồng nguồn tăng thu dự toán 2018; 56,32 tỷ đồng nguồn thu phí khai thác khoáng sản từ than

3.6 Hoàn trả vốn ứng trước của tỉnh: 10,0 tỷ đồng⁵ = 3,4% tổng vốn;

(Chi tiết các dự án, nguồn vốn có phụ biểu 01 kèm theo)

IV. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ

- Tổng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: 36,0 tỷ đồng⁶

- Dự kiến phân bổ:

1. Công trình đã thực hiện 2017 còn thiếu vốn, 5 công trình: 1,129 tỷ đồng = 3,1% vốn;

2. Dự án khởi công mới 2018, 13 công trình: 32,871 tỷ đồng = 91,3 % vốn;

3. Vốn bố trí công trình khi được quyết toán: 2,0 tỷ đồng = 5,6 % vốn;

(Chi tiết các dự án có phụ biểu 02 kèm theo)

B. CƠ CHẾ, BIỆN PHÁP ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NĂM 2018

Thực hiện theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

1. Nguyên tắc chung về cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2018 tăng cường phân cấp nguồn thu cho các xã, phường đến mức tối đa để tăng khả năng tự cân đối ngân sách, giảm nguồn thu từ ngân sách cấp trên, chủ động kinh phí cho các nhiệm vụ của địa phương.

- Khoản thu từ tiền sử dụng quy hoạch đất ô nhỏ lẻ (từ 01 đến 02 ô), chuyển mục đích sử dụng đất, hợp thức hóa quyền sử dụng đất được để lại toàn bộ cho ngân sách xã, phường đầu tư phát triển theo quy định hiện hành (sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất "sạch"- nếu có). UBND các xã, phường báo cáo UBND thành phố cấp bổ sung có mục tiêu về ngân sách xã, phường.

- Thu tiền thuê đất hàng năm dành 80% số thu cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Thành phố sẽ cấp trợ cấp có mục tiêu khi có phát sinh thu trên địa bàn từng xã để đơn vị chủ động phân khai chi đầu tư và chi thường xuyên cho chương trình xây dựng nông thôn mới theo quy định.

2. Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản từ than được điều tiết 100% để thực hiện các nhiệm vụ về môi trường (trong đó: dành 80% chi đầu tư phát triển, 20% cho các nhiệm vụ chi thường xuyên sự nghiệp môi trường).

3. Ngoài bổ sung nguồn vốn tại Nghị quyết số 178/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016, tiếp tục trích nguồn kinh phí từ sự nghiệp kinh tế bổ sung cho: (1) Nguồn vốn ủy thác cho vay các đối tượng chính sách qua Ngân hàng Chính sách

⁵ Nguồn vốn chấm điểm của tỉnh, tỉnh thực hiện khấu trừ.

⁶ Từ nguồn sự nghiệp thị chính (phân loại đô thị) 28 tỷ đồng, nguồn thu hồi tiền SNMT của Cty CP MT đô thị Uông Bí: 8 tỷ đồng.

xã hội thành phố: 1,5 tỷ đồng; (2) Hỗ trợ nguồn vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố 0,5 tỷ đồng.

4. Thực hiện thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh Khu di tích Yên Tử bắt đầu từ 1/1/2018, nguồn thu phí được sử dụng như sau: trích để lại 20% cho Ban Quản lý Di tích và rừng quốc gia Yên Tử để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn được giao; 80% số phí còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định để đầu tư và quản lý Danh thắng Yên Tử như: (1) Quản lý, tổ chức lễ hội; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông; phòng chống cháy nổ; cứu hộ cứu nạn; an toàn vệ sinh thực phẩm; vệ sinh môi trường; tuyên truyền quảng bá về Yên Tử; (2) Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, hệ thống cung cấp nước sạch (xây dựng nhà máy xử lý rác thải, nhà máy nước...); (3) Chi tu bổ, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ các di tích, công trình hạ tầng; Phục vụ nghiên cứu khoa học; Đào tạo nâng cao trình độ và tổ chức bộ máy quản lý.... (4) Chi đối ứng Dự án đầu tư xây dựng Rừng quốc gia Yên Tử (theo quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh) và các dự án khác; (5) Chi đầu tư xây dựng, trùng tu, tôn tạo Danh lam thắng cảnh Yên Tử và các nhiệm vụ khác..., riêng năm 2018 dành 100 % cho công tác đầu tư.

5. Tiếp tục giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp 1 của ngân sách thành phố là phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố theo ngành chủ quản khối các trường học để thống nhất quản lý chung. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên (ngoài lương) tiết kiệm chi để tập trung nguồn lực đầu tư, trang bị hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình kế hoạch đã phê duyệt. Hỗ trợ nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ, vệ sinh, điện nước chung cho các điểm trường lẻ, các trường không có nguồn thu học phí hay số học sinh ít, mức thu thấp; Hỗ trợ tiền vé cho học sinh đi trên tuyến xe buýt Khe Trâm - Vàng Danh (từ năm học 2017-2020), tại thông báo số 300/HĐND ngày 10/8/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố.

6. Tiếp tục dành 100% số thu về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm được cấp lại cho các đơn vị chức năng, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm nghiệm, trang bị kỹ thuật, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

7. Thực hiện cơ chế đặt hàng dịch vụ công ích (thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, cây xanh, điện chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng đường bộ...). Tùy theo từng loại hình dịch vụ để lựa chọn phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch; Hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định và thanh toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế hàng tháng.

8. Dành 100% số thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt để chi cho công tác bảo vệ môi trường.

9. Đảm bảo kinh phí hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013; Thông tư số 105/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 153/2013/TT-BTC và Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính được bố trí trong dự toán giao đầu năm (trên cơ sở kết quả thu, chi của năm trước và khả năng

thực hiện năm hiện hành). Trường hợp đến hết năm, số thu nộp NSNN nhỏ hơn số chi thì sẽ được trừ vào dự toán năm sau của đơn vị.

10. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý kinh phí các đơn vị dự toán cấp huyện theo mô hình quản lý toàn diện theo ngành, cơ quan chủ quản đối với các đơn vị trực thuộc trên nguyên tắc phù hợp phân cấp quản lý cán bộ và Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện giao quyền tự chủ cho các đơn vị công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/01/2015 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Đề án 25 của tỉnh Quảng Ninh.

11. Bổ sung kinh phí không tự chủ cho Thành ủy; Văn phòng HĐND và UBND thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của thành phố, các nhiệm vụ phát sinh ngoài nhiệm vụ thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách thành phố.

12. Để đáp ứng kịp thời cho công tác đảm bảo trật tự giao thông, trật tự đô thị trên địa bàn thành phố, thành phố tạm dùng ngân sách thành phố (nguồn chi khác ngân sách) để hỗ trợ kinh phí cho Công an thành phố mua 05 xe bán tải 1 tấn, phục vụ công tác an ninh, trật tự đô thị trên địa bàn thành phố: 2,475 tỷ đồng (khi ngân sách cấp trên bổ sung số tiền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông về ngân sách địa phương để phục vụ công tác đảm bảo an toàn giao thông sẽ điều chỉnh nguồn theo quy định).

13. Bố trí dự phòng ngân sách cấp thành phố, các xã phường theo dự toán ngân sách tỉnh giao, đảm bảo từ 2% đến 5% tổng chi ngân sách để chi: phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh...

14. Việc phân bổ nhiệm vụ chi phải đảm bảo cân đối giữa nguồn thu, nhiệm vụ chi được HĐND phê duyệt. Phân tăng thu sau khi dành 50% tăng thu để dự nguồn cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên cho đầu tư phát triển, bổ sung thực hiện những nhiệm vụ, chế độ, chính sách quan trọng, bức thiết sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

15. Dự toán chi đầu tư năm 2018: Tập trung bố trí vốn để thanh toán công trình đã quyết toán; công trình hoàn thành, chuyển tiếp; ưu tiên thực hiện công tác GPMB, xây dựng cụm công nghiệp, đầu tư một số công trình, dự án trọng điểm, kiên cố hóa trường học, xây dựng trường học chuẩn quốc gia; chỉnh trang đô thị, đô thị loại II, sửa chữa kênh mương phục vụ nông thôn, nông nghiệp; công trình sửa chữa, xây dựng trụ sở các cơ quan, trụ sở UBND xã, phường, nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu.

16. Thực hiện tiết kiệm: Các đơn vị sử dụng ngân sách phải quán triệt tinh thần chi tiêu tiết kiệm theo Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng

máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí UBND thành phố đã ban hành.

17. Cơ chế thưởng vượt thu tiền cấp quyền sử dụng đất: Phần vượt thu tiền cấp quyền sử dụng đất ngoài phần được điều tiết theo quy định, các phường: Quang Trung, Thanh Sơn, Yên Thanh được thưởng vượt thu 20%; các phường, xã còn lại 40%.

18. Cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương:

- Đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập do ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động dành 10% tiết kiệm chi thường xuyên trong dự toán đã giao cho đơn vị (trừ lương và các khoản có tính chất lương).

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động: dành 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương); Và 50% tăng thu thực hiện so với dự toán thành phố giao.

- Đối với UBND các xã, phường dành 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) và 50% tăng thu dự toán xã, phường so với dự toán thành phố giao; 50% số tăng thu thực hiện so với dự toán xã, phường giao.

- Các trường học công lập, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên dành tối thiểu 40% số thu học phí và 10% tiết kiệm chi thường xuyên trong dự toán đã giao cho đơn vị (trừ lương và các khoản có tính chất lương).

- Nguồn để lại cải tiến tiền lương năm trước của các đơn vị, địa phương chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau.

19. Một số điểm mới trong nội dung, biện pháp điều hành ngân sách: (1) Nhiệm vụ thuê kênh đường truyền hội nghị trực tuyến từ tỉnh xuống thành phố và xã, phường do ngân sách tỉnh đảm bảo, ngân sách Thành phố không phải chi nội dung này. (2) Đóng bảo hiểm xã hội cho cán bộ hưu xã được tập trung tại ngân sách thành phố theo một đầu mối giải quyết, không phân bổ kinh phí chi ngân sách về xã. (3) Từ năm 2018, ngân sách cấp trên sẽ cấp bổ sung số tiền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông về ngân sách địa phương để phục vụ công tác đảm bảo an toàn giao thông (4) Từ năm 2018, điều tiết 10% số thu tiền sử dụng đất của địa phương về ngân sách tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013.

Trên đây là Báo cáo khái quát dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018 trình HĐND cấp huyện./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- TT TT & TT;
- Các phòng, ban TP;
- UBND các xã, phường
- Lưu VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Đình Sách

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu số 69/CK-NSNN

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4 = 3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	669.168	895.390	849.039,85	94,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	669.168	739.086	807.512,85	109,3
I	Thu NSDP hưởng 100%	318.538	351.471	408.095,00	116,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	350.630	387.615	399.417,85	103,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	108.669	41.527,00	38,2
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu		108.669	41.527,00	38,2
III	Thu kết dư		3.797		0,0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43.838	-	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	669.168	895.390	849.039,85	94,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	669.168	894.940	849.039,85	94,9
I	Chi đầu tư phát triển	172.377	313.873	325.024,00	103,6
2	Chi thường xuyên	473.618	526.829	501.910,13	95,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	12.230	1.583	18.071,72	1141,6
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.942	52.655	4.034,00	
II	Chi các chương trình mục tiêu		450		0,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		450		0,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	626.383	819.653	793.282,75	131
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	626.383	678.919	751.755,75	111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	108.669	41.527,00	38
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu		108.669		-
3	Thu kết dư		1.993		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		30.072	-	-
II	Chi ngân sách	626.383	819.653	793.282,75	97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	578.442	748.580	738.367,88	99
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	47.941	71.074	54.914,87	77
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	47.941	47.941	49.114,87	102
-	Chi bổ sung có mục tiêu		23.133	5.800,00	25
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	90.726	146.810	110.671,97	75
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	42.785	60.167	55.757,10	93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	47.941	71.074	54.914,87	77
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.941	47.941	49.114,87	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu		23.133	5.800,00	25

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=3/2
3	Thu kết dư		1.804		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.765	-	-
II	Chi ngân sách	90.726	146.810	110.671,97	75
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	90.726	146.810	110.671,97	75
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Biểu số 71/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện thu năm 2017						Dự toán thu năm 2018						So sánh (%)	
		NSNN		NSDP		NSNN		NSDP		NSNN		NSDP		NSNN	NSDP
A	B	1		2		3		4		5=3/1		6=4/2			
	Tổng thu	2.946.892		895.390		3.089.433		849.039,85		104,8		104,8		94,8	
I	Thu trên địa bàn	2.946.892		739.086		3.089.433		807.512,85		104,8		104,8		109,3	
I	Thu từ DN nhà nước	1.651.291		240.585		1.670.400		242.845,00		101,2		101,2		100,9	
I.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.650.142		239.850		1.668.400		241.545,00		101,1		101,1		100,7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.000		-		58.100		-		113,9					
	- Thuế tài nguyên	900.000		135.000		890.000		133.500,00		98,9					
	- Thuế giá trị gia tăng	699.000		104.850		720.300		108.045,00		103,0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-							
	- Thuế môn bài	-		-		-		-							
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-		-		-		-							
	- Thu khác	142		-		-		-		0,0					
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.148		735		2.000		1.300,00		174,2		177,0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	330		215		500		325,00		151,5					
	- Thuế tài nguyên	-		-		-		-							
	- Thuế giá trị gia tăng	800		520		1.500		975,00		187,5					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-							

STT	A	Ước thực hiện thu năm 2017						Dự toán thu năm 2018		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	4	5=3/1	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN
2	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	194.000	242.095	-	-	124,8					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	52.000	-	-	108,3					
	- Thuế tài nguyên	133.600	179.500	-	-	134,4					
	- Thuế giá trị gia tăng	10.993	9.500	-	-	86,4					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-					
	- Thuế mặt đất	1.400	1.095	-	-	78,2					
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-					
	- Thu khác	7	-	-	-	-					
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	189.000	124.897	187.400	127.560,85	99,2					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.560	28.964	46.172	30.011,80	103,6					
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	12.461	12.461,00	89,0					
	- Thuế giá trị gia tăng	121.000	78.650	124.567	80.968,55	102,9					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	219	142	230	149,50	105,0					
	- Thuế môn bài	21	21	-	-	0,0					
	- Thu khác	9.200	3.120	3.970	3.970,00	43,2					
	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	26.000	44.400	28.860,00	111,0					
	Thuế bảo vệ môi trường	183.000	-	216.005	-	118,0					



Ghi chú: Tổng thu ước thực hiện 2017 không bao gồm: 34,327 tỷ đồng ghi thu tiền đất dự án

STT	A	B	Ước thực hiện thu năm 2017		Dự toán thu năm 2018		So sánh (%)
			NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	
-		Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	183.000	216.005	-	118,0	
-		Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6		Lệ phí trước bạ	37.000	43.000	43.000,00	116,2	116,2
7		Thu phí, lệ phí	74.295	119.634	118.634,00	161,0	161,6
-		Phí và lệ phí trung ương	800	800	-	100,0	
-		Phí và lệ phí tỉnh	68.520	72.600	72.400,00	106,0	105,8
-		Phí và lệ phí huyện	3.694	45.000	45.000,00	1218,2	1218,2
-		Phí và lệ phí xã, phường	1.281	1.234	1.234,00	96,3	96,3
8		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7	7	-		
9		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.000,00	100,0	100,0
10		Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.200	50.200	50.000,00	99,6	99,6
11		Thu tiền sử dụng đất	200.695	166.367	180.000,00	99,7	108,2
12		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	286.000	829	714,00	96,5	86,1
13		Thu khác ngân sách	30.927	9.297	11.899,00	118,0	128,0
14		Thu ngoài cân đối	6.477	6.477			
II		Thu Bổ sung có mục tiêu NS cấp trên		108.669	41.527,00		
III		Thu kết dư		3.797			
IV		Thu chuyển nguồn		43.838			



UBND THÀNH PHỐ UNG BÌ

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	849.038,85	738.367,88	110.671,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	849.038,85	738.367,88	110.671,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	325.024,00	288.547,00	36.477,00
I	Chi đầu tư cho các dự án	325.024,00	288.547,00	36.477,00
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	10.000,00	10.000,00	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	180.000,00	148.700,00	31.300,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê mặt đất cho xã NTM, khác</i>	5.177,00		5.177,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	501.910,13	429.343,85	72.566,28
	<i>Trong đó:</i>	-		



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	177.133,02	176.761,14	371,88
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	18.070,72	16.620,04	1.451,69
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.034,00	3.857,00	177,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Biểu số 73/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI	787.482,75
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	49.114,87
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	738.367,88
I	Chi đầu tư phát triển	288.547,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.000,00
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	3.000,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	3.000,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	30.354,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	106.200,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.227,00
10	Chi đầu tư khác (1)	117.766,00
II	Chi thường xuyên	429.343,85
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	176.761,14
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	6.789,24
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.355,00



STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
5	Chi y tế, dân số và gia đình	28.396,65
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	9.672,94
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	74.740,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	58.750,03
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.765,78
10	Chi bảo đảm xã hội	19.682,00
11	Chi thường xuyên khác	8.431,07
III	Dự phòng ngân sách	16.620,04
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.857,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú: Tổng chi NS cấp huyện trên chưa bao gồm 5,8 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới

(1) Chi đầu tư khác không bao gồm:

- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rác Khe Giang;

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	455.620,88	5.000,00	430.143,85	16.620,04	3.857,00				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	429.343,85		429.343,85						
I.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	58.750,03		58.750,03						
1	Phòng kinh tế	530,00		530,00						
2	Văn phòng ĐKQSDĐ	801,83		801,83						
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	2.276,54		2.276,54						
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.640,66		1.640,66						
5	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	200,00		200,00						
6	Ngân hàng chính sách	1.500,00		1.500,00						
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00						
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	51.301,00		51.301,00						
I.2	Chi SN môi trường (2)	74.740,00		74.740,00						
	Trong đó Phòng TN&MT	1.310,00		1.310,00						
I.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	176.761,14		176.761,14						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phòng giáo dục	167.516,04		167.516,04						
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	4.115,27		4.115,27						
3	Thanh ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng Chính trị)	1.311,83		1.311,83						
4	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	3.818,00		3.818,00						
I.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	28.396,65		28.396,65						
1	T Tâm ĐSKHHGD	1.950,46		1.950,46						
2	Phòng Y tế	8.380,19		8.380,19						
	- Trạm y tế xã, phường	8.230,19		8.230,19						
	- ATVX thực phẩm	150,00		150,00						
3	KP sc trạm y tế, trang thiết bị...	1.100,00		1.100,00						
4	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	16.966,00		16.966,00						
I.5	Chi từ SN VH TT, TDTT, đài	9.672,94		9.672,94						
1	Trung tâm truyền thông	6.672,94		6.672,94						
2	KP tổ chức lễ hội hoa anh đào...	3.000,00		3.000,00						
I.6	Chi đảm bảo XH	19.682,00		19.682,00						
1	Phòng LĐTBXH	19.682,00		19.682,00						
I.7	Chi QL hành chính	44.765,78		44.765,78						

STT		Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	VP UBND & HĐND	9.191,23		9.191,23						
2	Phòng Tư pháp	1.307,48		1.307,48						
3	Phòng Tài chính - KH	2.460,50		2.460,50						
4	Phòng Kinh tế	1.432,27		1.432,27						
5	Phòng QLĐT	1.442,83		1.442,83						
6	Phòng LĐTB & XH	1.841,75		1.841,75						
7	Phòng Nội vụ	1.291,76		1.291,76						
8	Phòng Thanh tra	1.240,80		1.240,80						
9	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.439,52		1.439,52						
10	Phòng Y tế	641,44		641,44						
11	Phòng Văn hoá	1.173,38		1.173,38						
12	Trung tâm hành chính công	2.815,28		2.815,28						
13	Phòng giáo dục QLNN	1.001,41		1.001,41						
14	Thành uỷ	10.074,30		10.074,30						
15	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	4.802,82		4.802,82						
16	KP chênh lệch biên chế năm 2018 giảm so với năm 2017 và khác (phân bổ sau)	2.609,00		2.609,00						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.8	Chi khác NS	8.431,07		8.431,07						
1	Hội Chữ thập đỏ	432,33		432,33						
2	Phòng Nội vụ (quỹ thi đua khen thưởng)	1.500,00		1.500,00						
3	Hội người mù TP	160,00		160,00						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	35,00		35,00						
5	Hội người cao tuổi TP	35,00		35,00						
6	Hội Cựu thanh niên xung phong TP	35,00		35,00						
7	Hội Khuyến học TP	35,00		35,00						
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	430,00		430,00						
	- Công an Thành phố	350,00		350,00						
	- Đội QLTT số 6	50,00		50,00						
	-Hạt kiểm lâm	30,00		30,00						
9	Hỗ trợ mua xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường trên địa bàn Thành phố	2.475,00		2.475,00						
10	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	3.293,74		3.293,74						
I.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	8.144,24	-	8.144,24						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Trong đó		
						Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	6.789,24		6.789,24						
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.355,00	-	1.355,00						
	- Công an Thành phố	555,00		555,00						
	- Công an PCCC	300,00		300,00						
	- KP hỗ trợ xăng dầu, sửa chữa...cho xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường, khác...	500,00		500,00						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.620,04			16.620,04					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.857,00				3.857,00				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.800,00	5.000,00	800,00						
1	Xã Thượng Yên Công	1.360,00	1.060,00	300,00						
2	Xã Điền Công	4.440,00	3.940,00	500,00						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

Ghi chú: (1) Bao gồm: KP thủy lợi phí: 0,980 tỷ đồng; KP hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 1,087 tỷ đồng; hỗ trợ CP giết mổ tập trung: 2,3 tỷ đồng; hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ thành lập HTX, Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATVSTP, khác...: 2,434 tỷ đồng; KP phát triển mô hình kinh tế: 8 tỷ đồng; KP chỉnh trang đô thị: 36,5 tỷ đồng (Điện chiếu sáng đô thị: 8,5 tỷ đồng; phân bổ công trình: 28 tỷ đồng);

(2) Bao gồm: KP VSMT: 65,430 tỷ đồng; KP di dời dân ra khỏi bãi rác Khe Giang: 8 tỷ đồng; Phòng Tài nguyên & MT: 1,310 tỷ đồng KP BVMT (350 trđ), đánh giá tác động môi trường của nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang đến hđsx NN của các hộ dân trong phạm vi bán kính 500m (960 trđ)



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác (1)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	297.047	10.000		3.000					3.000	30.354	106.200	106.200		18.227		126.266
1	Ban quản lý dự án công trình	297.047	10.000		3.000					3.000	30.354	106.200	106.200		18.227		126.266

Ghi chú: (1) Số chi đầu tư khác bao gồm:

- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rác Khe Giang;
- Nguồn xã hội hóa: 0,5 tỷ đồng thực hiện Dự án Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tùng cổ: 0,5 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	430.143,85	176.761,14	-	6.789,24	1.355,00	28.396,65	9.672,94	74.740,00	58.750,03	44.765,78	19.682,00	9.231,07
I	SN kinh tế	22.250,03								22.250,03			
I.1	KP thường xuyên	5.449,03								5.449,03			
1	Phòng kinh tế	530,00								530,00			
2	Văn phòng ĐKQSDĐ	801,83								801,83			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	2.276,54								2.276,54			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.640,66								1.640,66			
5	SN lâm nghiệp (Kiểm Lâm)	200,00								200,00			
I.2	KP không thường xuyên	16.801,00								16.801,00			
1	- Ngân hàng chính sách (Bổ sung nguồn vốn vay ủy thác)	1.500,00								1.500,00			
2	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
3	- KP SN khác: thực hiện c. sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35; KP thực hiện miễn thu thủy lợi phí; hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ CP giết mổ tập trung; hỗ trợ thành lập mới HTX; Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATVSTP...	6.801,00								6.801,00			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	KP hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế:	8.000,00								8.000,00			
a	Hỗ trợ các đơn vị sản xuất, kinh doanh OCOP sản phẩm thương hiệu, các sản phẩm đặc thù, thương hiệu của địa phương. Hỗ trợ hạ tầng và thiết bị sản xuất; chế biến, bảo quản (Theo NQ số: 45/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 07/12/2016, QĐ 899/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/3/2017); mô hình KHCN	1.300,00								1.300,00			
b	Sản xuất Vải chín sớm Phương Nam theo quy trình VietGap và Hỗ trợ hạ tầng; quy hoạch hạ tầng vùng trồng vải chín sớm Phương Nam; Hỗ trợ KHCN	3.900,00								3.900,00			
c	Mở rộng diện tích Trồng Thanh Long ruột đỏ theo đề án 125; Áp dụng KHCN	2.000,00								2.000,00			
d	Hỗ trợ mở rộng diện tích trồng hoa Mai vàng Yên tử.	200,00								200,00			
e	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu Trầu tiên Yên tử	600,00								600,00			
II	SN thị chính	36.500,00								36.500,00			
1	Chi các dự án chỉnh trang đô thị	28.000,00								28.000,00			
2	Công tác điện chiếu sáng	8.500,00								8.500,00			
III	Sự nghiệp môi trường	74.740,00							74.740,00				

[illegible]



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- KP hoạt động theo biên chế	145.906,87	145.906,87										
	- KP điểm trường ngoài trường chính	450,00	450,00										
	- Các chế độ cho học sinh	805,84	805,84										
	- Chế độ PC ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật hòa nhập theo ND 28/2012	645,00	645,00										
	- Hỗ trợ tiền BV, VS cho các trường không thu học phí hay mức thu thấp, ít học sinh	2.760,00	2.760,00										
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	4.115,27	4.115,27										
	- KP hoạt động theo biên chế	2.449,27	2.449,27										
	- Hỗ trợ CP học tập	66,00	66,00										
	- Sửa chữa, trang thiết bị trường lớp, tăng cường csvc	1.600,00	1.600,00										
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1.311,83	1.311,83										
	- KP hoạt động theo biên chế	641,83	641,83										
	- Trang thiết bị lớp học	40,00	40,00										
	- KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC inuoc cấp huyện quản lý; DB HĐND cấp huyện., cấp xã, Bí thư CB, trường thôn bản khu nhỏ	630,00	630,00										
4	Kinh phí dự nguồn chênh lệch lương bc và lương HDLĐ, khác..	3.818,00	3.818,00										
V	SN y tế, dân số	28.396,65					28.396,65						
1	T Tâm DSKHHGĐ	1.950,46					1.950,46						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Phòng Y tế	8.380,19					8.380,19						
	- Trạm y tế xã, phường	8.230,19					8.230,19						
	- ATVX thực phẩm	150,00					150,00						
3	KP sửa chữa mua sắm trang thiết bị, csvc cho các trạm y tế xã, phường	1.100,00					1.100,00						
4	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	16.966,00					16.966,00						
VI	SN văn hóa thông tin, truyền thông, TĐTT	9.672,94						9.672,94					
1	Trung tâm truyền thông	6.672,94						6.672,94					
2	KP tổ chức lễ hội hoa Anh đào và Mai vàng Yên Tử	3.000,00						3.000,00					
VII	Đảm bảo XH (Phòng LĐTBXH)	19.682,00										19.682,00	
VIII	Quản lý hành chính	44.765,78									44.765,78		
1	VP UBND & HĐND	9.191,23									9.191,23		
2	Phòng Tư pháp	1.307,48									1.307,48		
3	Phòng Tài chính - KH	2.460,50									2.460,50		
4	Phòng Kinh tế	1.432,27									1.432,27		
5	Phòng QLĐT	1.442,83									1.442,83		
6	Phòng LĐTB & XH	1.841,75									1.841,75		
7	Phòng Nội vụ	1.291,76									1.291,76		

[illegible]

STT		Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Hội người cao tuổi TP	35,00											35,00
6	Hội Cựu thanh niên xung phong TP	35,00											35,00
7	Hội Khuyến học TP	35,00											35,00
8	* KP đảm bảo hoạt động xử phạt	430,00											430,00
	- Công an Thành phố	350,00											350,00
	- Đội QLTT số 6	50,00											50,00
	- Hạt kiểm lâm	30,00											30,00
9	Hỗ trợ mua xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường trên địa bàn Thành phố	2.475,00											2.475,00
10	Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh)	3.293,74											3.293,74
XI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	800,00											800,00
1	Xã Thượng Yên Công	300,00											300,00
2	Xã Diên Công	500,00											500,00

Ghi chú:

- + Chi thường xuyên NS cấp huyện: 429.343,85 triệu đồng
- + Chi bổ sung có mục tiêu cho 2 xã: 800 triệu đồng từ tiền thuê mặt đất cho chương trình NTM

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÌ

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỎ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị		Chia ra		Số bỏ sung cần đối từ ngân sách cấp trên		Tổng chi cần đối NSDP	
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6=2+5	
	TỔNG THU NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	Thu NS XÃ		Thu NS XÃ hưởng từ các khoản thu phân chia	Số bỏ sung cần đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cần đối NSDP	
			hưởng 100%	hưởng 100%				
1	Phường Quang Trung	111.020,00	17.284,00	870,00	16.414,00	-	17.284,00	
2	Phường Thanh Sơn	25.296,00	7.841,00	250,00	7.591,00	2.733,21	10.574,21	
3	Phường Vàng Danh	3.966,00	2.010,60	450,00	1.560,60	5.389,32	7.399,92	
4	Phường Yên Thanh	58.610,00	13.266,50	250,00	13.016,50	4.199,80	17.466,30	
5	Phường Trung Vương	18.215,00	5.567,50	259,00	5.308,50	4.500,26	10.067,76	
6	Phường Nam Khê	2.243,00	1.258,00	58,00	1.200,00	4.818,25	6.076,25	
7	Phường Phương Đông	14.998,00	4.274,00	455,00	3.819,00	5.259,64	9.533,64	
8	Phường Phương Nam	4.102,00	1.373,50	293,00	1.080,50	6.832,25	8.205,75	
9	Phường Bắc Sơn	1.230,00	683,00	60,00	623,00	5.472,99	6.155,99	
10	Xã Thượng Yên Công	3.549,00	1.954,50	175,00	1.779,50	6.217,42	8.171,92	
11	Xã Điện công	429,00	244,50	13,00	231,50	9.491,74	9.736,24	
TỔNG SỐ		243.658,00	55.757,10	3.133,00	52.624,10	54.914,87	110.671,97	

Ghi chú: Tổng số bỏ sung cho NS cấp dưới bao gồm:

- Bỏ sung có mục tiêu XDNTM tại 2 xã: 5.800 triệu đồng
- Bỏ sung cần đối: 49.144,87 triệu đồng

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.800	5.000	800	-
1	Xã Thượng Yên Công	1.360	1.060	300,00	
2	Xã Điền Công	4.440	3.940	500,00	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Thông báo số 1030a/TB-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố)

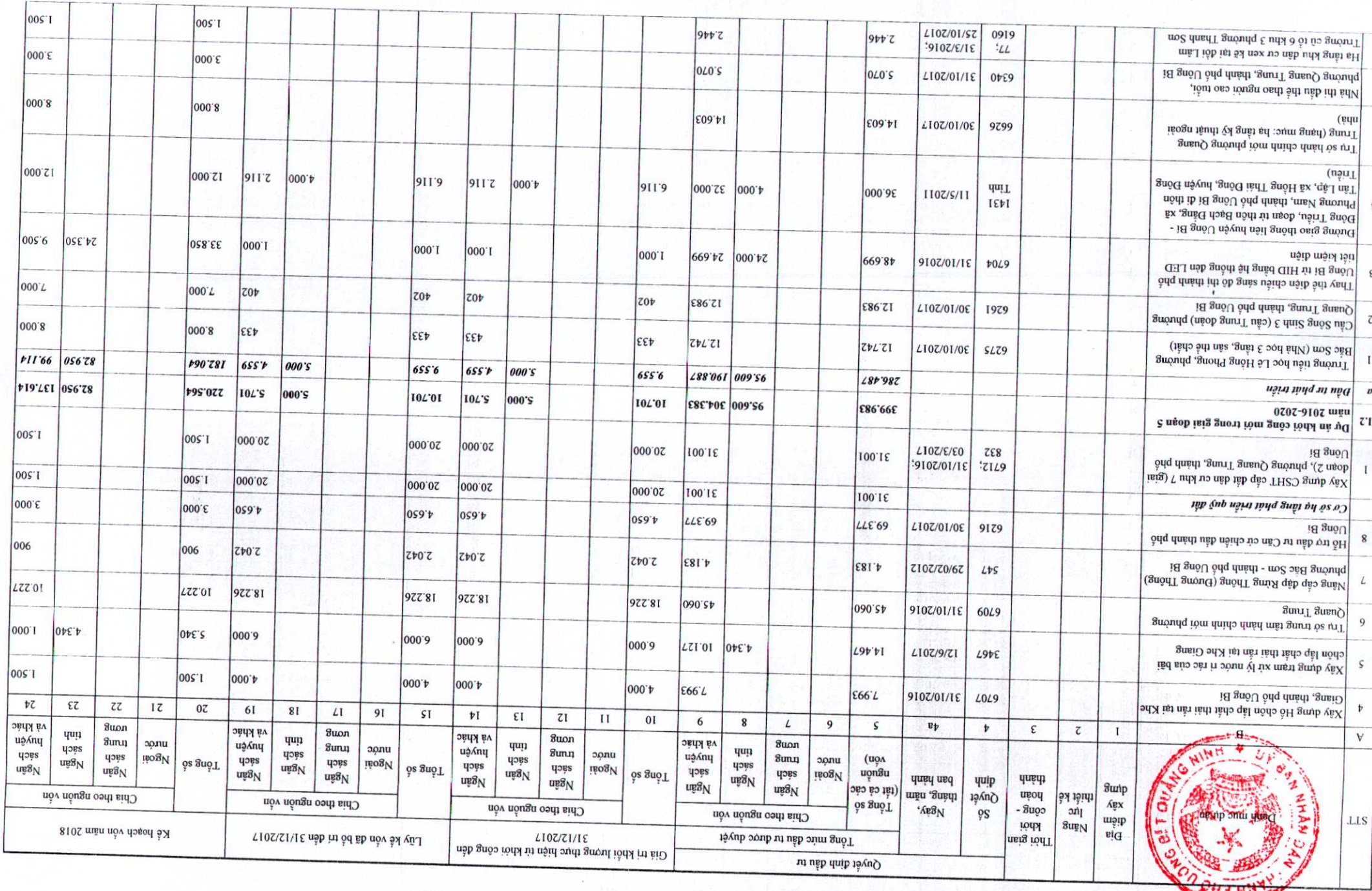
Biểu mẫu số 46-NĐ/31

Đơn vị: Triệu đồng

STT	A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	Quyết định đầu tư				Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017	Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
																												Quyết định đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																												Tổng mức đầu tư được duyệt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																												Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			



STT	Định mức dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017					Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định	Ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện và khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác		
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2011-2015 sang giai đoạn 5 năm 2016-2020						684.747		155.262	232.788	296.696	370.613		107.462	142.797	120.354	333.353		105.844	107.155	120.354	27.367			4.340	23.027
a	Công trình hoàn thành trước năm 2018						217.040		47.462	136.688	32.890	177.067		47.462	103.601	26.004	149.898		45.844	78.049	26.004	1.600				1.600
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Yên Trung, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí				945T; 905	03/4/2009; 29/3/2012	24.845		1.618	22.031	1.196	23.093		1.618	20.279	1.196	21.475			20.279	1.196					
2	Tu bổ, nâng cấp đê Vành Kiệu II và đê Hang Sơn, thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí)				4653T; 2670T	14/12/2007; 04/5/2017	49.373			48.812	561	49.170			48.609	561	31.340			30.779	561					
3	Nâng cấp đê Vành Kiệu 3 (phần đất) + đường Công Vụ				1986T; 3206; 2343; 1824; 2383; 3190	25/6/2009; 05/10/2009; 23/7/2010; 09/5/2011; 20/6/2012; 24/8/2012	111.689		45.844	65.845		80.557		45.844	34.713		72.836		45.844	26.991						
4	Trường trung học cơ sở Phương Nam C				6674	28/10/2016	5.769				5.769	5.100				5.100	5.100			5.100						
5	Đường vào bãi rác Khe Giang (đoạn từ ngã ba nhà máy gạch Thanh Sơn tới cuối khu dân cư của tuyến đường)				6705	31/10/2016	12.057				12.057	9.500			9.500		9.500			9.500	1.400					1.400
6	Cải tạo nút giao giữa đường tỉnh 338 và Quốc lộ 18 tại Km 84+050				6698	31/10/2016	5.046				5.046	4.047			4.047		4.047			4.047						
7	Đường bê tông từ đập tràn Miếu Thán đến khu tái định cư Máng Lao, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí				6973	31/10/2016	2.877				2.877	1.900			1.900		1.900			1.900	200					200
	Cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất						5.384				5.384	3.700			3.700		3.700			3.700						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tự xây tổ 25A khu 7 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				6681	31/10/2016	5.384				5.384	3.700			3.700		3.700			3.700						
b	Công trình chuyển tiếp sang năm 2018						467.707		107.800	96.100	263.807	193.546		60.000	39.196	94.350	183.456		60.000	29.106	94.350	25.767			4.340	21.427
1	Nạo vét lòng sông, xây kè chống xói lở dòng Sông Sinh, đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến tổ 3 khu 9 phường Thanh Sơn, thị xã Uông Bí				3630T; 2302T; 501T	03/12/2010; 25/7/2011; 19/02/2016	67.601			40.560	27.041	41.400			17.106	24.294	41.400			17.106	24.294					0
2	Đầu tư xây dựng Rừng quốc gia Yên Tử, TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh				2437 Tỉnh	28/9/2012	217.476		107.800	51.200	58.476	91.228		60.000	22.090	9.138	81.138		60.000	12.000	9.138	2.000				2.000
3	Trường THCS Trung Vương (Nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ)				6708	31/10/2016	10.548				10.548	6.000				6.000	6.000			6.000	1.300					1.300



[illegible]



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017					Kế hoạch vốn năm 2018								
					Số Quyết định	Ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện và khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác					
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
III	Dự án, chương trình khác																													
1	Hỗ trợ UBND các xã, phường thực hiện bê tông hóa đường giao thông thôn, khu, nội đồng											5.000				5.000	5.000				5.000	50.086				50.086				
2	Giải phóng mặt bằng phục vụ Chính trang khu vực Trung tâm thành phố (Hỗ công viên và đường nội bộ từ Trụ sở phường Quang trung mới xuống hồ công viên)																					15.000				15.000				
3	Hỗ trợ 02 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu																					10.000				10.000				
4	Dự nguồn thanh toán công trình khi được phê duyệt quyết toán, thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án và chuẩn bị đầu tư trong năm 2018																					4.000				4.000				
5	Thu hồi vốn ứng trước cho ngân sách Thành phố (công trình: Đường Phú Thanh, phường Yên Thanh, thị xã Uông Bí)																					11.086				11.086				
IV	Nguồn vốn đầu tư chưa phân bổ																					10.000				10.000				
Ghi chú																						86.320				86.320				

Ghi chú

Kế hoạch vốn (ngân sách Huyện và khác) năm 2018: 297,047 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn chi đầu tư: 288,547 tỷ đồng; trong đó:
- + Ngân sách Thành phố chi đầu tư: 247,020 tỷ đồng;
- + Ngân sách Thành phố (vốn chậm điểm): 41,527 tỷ đồng;
- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rác Khe Giang;
- Nguồn xã hội hóa: 0,5 tỷ đồng thực hiện Dự án Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tùng cổ; 0,5 tỷ đồng.